

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 10 năm 2018**

Đơn vị tính: %

|                                               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2018 SO VỚI |                   |                   |                  | 10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ 2017 |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|
|                                               | Kỳ gốc năm 2014                     | Tháng 10 năm 2017 | Tháng 12 năm 2017 | Tháng 9 năm 2018 |                                       |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>111,62</b>                       | <b>103,71</b>     | <b>103,45</b>     | <b>100,36</b>    | <b>103,50</b>                         |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 109,51                              | 104,64            | 104,81            | 100,24           | 102,95                                |
| 1- Lương thực                                 | 106,06                              | 102,77            | 101,07            | 100,12           | 103,60                                |
| 2- Thực phẩm                                  | 108,63                              | 105,10            | 105,74            | 100,14           | 103,03                                |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 112,47                              | 104,42            | 104,32            | 100,48           | 102,55                                |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 107,27                              | 101,76            | 101,49            | 100,05           | 101,56                                |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 104,48                              | 101,52            | 101,07            | 100,18           | 101,27                                |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 111,08                              | 102,96            | 102,87            | 100,30           | 103,34                                |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 107,78                              | 101,78            | 101,52            | 100,12           | 101,41                                |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 173,33                              | 99,41             | 97,62             | 100,04           | 109,91                                |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 206,37                              | 98,43             | 96,10             | 100,00           | 112,96                                |
| VII, Giao thông                               | 95,93                               | 108,22            | 106,72            | 101,46           | 106,28                                |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 96,03                               | 98,88             | 98,95             | 99,94            | 99,20                                 |
| IX, Giáo dục                                  | 137,45                              | 107,44            | 107,41            | 100,82           | 107,18                                |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                    | 141,94                              | 108,37            | 108,32            | 100,87           | 107,90                                |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 106,30                              | 102,38            | 102,31            | 100,16           | 101,92                                |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 112,61                              | 102,16            | 101,86            | 100,08           | 102,34                                |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>104,91</b>                       | <b>97,81</b>      | <b>98,22</b>      | <b>100,12</b>    | <b>102,98</b>                         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>109,00</b>                       | <b>102,82</b>     | <b>102,80</b>     | <b>100,20</b>    | <b>101,00</b>                         |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.